

D.C. circuits

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
electromotive force	电动势	diàn dòng shì
energy	能量	néng liàng
potential difference	电势差	diàn shì chà
breadboard	面包板	miàn bāo bǎn
multimeter	万用表	wàn yòng biǎo
internal resistance	内阻	nèi zǔ
electrolyte	电解质	diàn jiě zhì
cell	电池	diàn chí
terminal p.d.	端电压	duān diàn yā
open circuit	开路	kāi lù
short circuit	短路	duǎn lù
power	功率	gōng lǜ
ammeter	电流表	diàn liú biǎo
voltmeter	电压表	diàn yā biǎo
LED	发光二极管	fā guāng èr jí guǎn
capacitor	电容器	diàn róng qì
fuse	保险丝	bǎo xiǎn sī
resistance	电阻	diàn zǔ
series	串联	chuàn lián
parallel	并联	bìng lián
junction	节点	jié diǎn
conservation of charge	电荷守恒	diàn hè shǒu héng
loop	回路	huí lù
conservation of energy	能量守恒	néng liàng shǒu héng
Kirchhoff's first law	基尔霍夫第一定律	jī ěr huò fū dì yí dìng lǜ
Kirchhoff's second law	基尔霍夫第二定律	jī ěr huò fū dì èr dìng lǜ
potential divider	分压器	fēn yā qì
voltage	电压	diàn yā
rheostat	变阻器	biàn zǔ qì
sensor	传感器	chuán gǎn qì
thermistor	热敏电阻	rè mǐn diàn zǔ
light-dependent resistor	光敏电阻	guāng mǐn diàn zǔ
light intensity	光强	guāng qiáng
transistor	晶体管	jīng tǐ guǎn
comparator	比较器	bǐ jiào qì
threshold	阈值	yù zhí
potentiometer	电位差计	diàn wèi chà jì
jockey	滑动触头	huá dòng chù tóu
galvanometer	检流计	jiǎn liú jì
null method	零点法	líng diǎn fǎ